

**Mẫu CBTT/SGDHCM-06**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Số: 40/2021/CBTT-HĐQT  
V/v CBTT Báo cáo tài chính QIII/2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **18/10/2021** tại đường dẫn [www.lixco.com](http://www.lixco.com) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.



Đoàn Thị Tám



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**  
Số 3 đường số 2, KP4, P. Linh Trung, TP.Thủ Đức, TpHCM, VN  
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (028) 38967522  
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**9 THÁNG NĂM 2021**  
**(TOÀN CÔNG TY)**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>590.182.233.021</b>	<b>557.214.992.961</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>44.030.633.443</b>	<b>13.994.257.317</b>
1. Tiền	111		19.030.633.443	13.994.257.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.381.524.977</b>	<b>193.757.141.333</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	140.899.477.448	173.711.383.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.330.895.940	19.497.352.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.151.151.589	548.405.190
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>296.992.155.961</b>	<b>278.307.687.621</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	296.992.155.961	278.307.687.621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>90.777.918.640</b>	<b>71.155.906.690</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.896.137.057	3.241.506.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87.881.781.583	67.914.400.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>470.270.017.246</b>	<b>460.453.773.037</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>411.340.017.352</b>	<b>400.684.326.325</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	369.584.061.549	358.011.895.095
- Nguyên giá	222		646.767.935.539	598.113.474.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(277.183.873.990)	(240.101.578.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	41.755.955.803	42.672.431.230
- Nguyên giá	228		54.309.873.118	54.309.873.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.553.917.315)	(11.637.441.888)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>310.000.000</b>	<b>1.060.423.636</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	310.000.000	1.060.423.636
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.619.999.894</b>	<b>3.709.023.076</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.370.207.990	1.459.231.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.249.791.904	2.249.791.904
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.060.452.250.267</b>	<b>1.017.668.765.998</b>

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>374.396.360.115</b>	<b>380.174.501.932</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>365.934.905.009</b>	<b>372.270.557.766</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	126.175.756.311	197.148.692.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.769.027.359	13.492.974.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	32.525.925.179	18.321.245.140
4. Phải trả người lao động	314		39.034.749.372	42.205.258.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	44.268.511.284	11.248.959.520
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	24.414.722.369	22.521.989.023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	67.401.823.520	55.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		19.344.389.615	12.331.438.024
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>8.461.455.106</b>	<b>7.903.944.166</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.461.455.106	7.903.944.166
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>686.055.890.152</b>	<b>637.494.264.066</b>

Đơn vị báo cáo :CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>686.055.890.152</b>	<b>637.494.264.066</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		253.156.949.057	172.619.019.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.898.941.095	140.875.244.515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.577.478.007	140.875.244.515
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.321.463.088	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1.060.452.250.267</b>	<b>1.017.668.765.998</b>

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yến Phương

Phạm Thị Kim Hồng



Cao Thành Tín

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ III NĂM 2021


Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	559.366.891.503	659.156.948.347	1.932.304.459.041	2.293.801.892.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.439.179.653	9.557.144.231	25.776.004.829	74.595.046.126
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	550.927.711.850	649.599.804.116	1.906.528.454.212	2.219.206.846.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	442.529.625.773	514.290.120.981	1.514.632.449.100	1.620.220.255.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		108.398.086.077	135.309.683.135	391.896.005.112	598.986.591.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.206.117.376	1.784.394.689	2.971.301.795	5.685.858.277
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.152.757.161	1.131.754.554	3.585.567.189	4.143.911.738
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.041.978.791	970.410.958	3.149.346.765	2.890.136.984
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	51.993.520.502	50.596.725.977	177.537.619.661	312.072.409.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	31.264.196.949	25.537.058.101	83.516.664.951	83.164.836.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		25.193.728.841	59.828.539.192	130.227.455.106	205.291.292.648
11. Thu nhập khác	31	VI.7	477.568	325.715.184	196.838.374	442.037.154
12. Chi phí khác	32	VI.8	601.556	314.877.934	22.464.620	4.007.288.922
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(123.988)	10.837.250	174.373.754	(3.565.251.768)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		25.193.604.853	59.839.376.442	130.401.828.860	201.726.040.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.038.720.971	11.967.875.288	26.080.365.772	41.818.443.832
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.154.883.882	47.871.501.154	104.321.463.088	159.907.597.048
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		517	1.336	2.905	4.509
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2021  
Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Yến Phương

  
Phạm Thị Kim Hồng



  
Cao Thành Tín

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**09 THÁNG NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>130.401.828.860</i>	<i>201.726.040.880</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, 8	38.103.841.253	31.581.881.602
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70.245.741)	(3.816.366.373)
- Chi phí lãi vay	06		3.149.346.765	2.890.136.984
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>171.584.771.137</i>	<i>232.381.693.093</i>
- Tăng , giảm các khoản phải thu	09		12.205.674.874	3.131.487.445
- Tăng , giảm hàng tồn kho	10		(18.684.468.340)	(67.189.347.552)
- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp )	11		(36.589.441.459)	43.099.731.588
- Tăng , giảm chi phí trả trước	12		434.392.482	(2.018.184.102)
- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(264.385.647)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(28.421.131.456)	(37.853.437.430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.346.885.411)	(16.783.378.233)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>83.918.526.180</i>	<i>154.768.564.809</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,8	(33.954.219.315)	(93.341.460.297)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		44.382.727	32.963.635



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.863.014	3.785.923.293
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(33.883.973.574)</b>	<b>(89.522.573.369)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	226.895.172.592	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	(214.493.349.072)	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19.998.176.480)</b>	<b>(32.400.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>30.036.376.126</b>	<b>32.845.991.440</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13.994.257.317</b>	<b>127.820.580.940</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>44.030.633.443</b>	<b>160.666.572.380</b>

Lập , ngày 11 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên Phương



Phạm Thị Kim Hồng



  
Cao Thành Tín

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **09 THÁNG NĂM 2021**

-----

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ **Tên : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương**

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

+ **Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh**

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

+ **Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM**

Địa chỉ: LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng VN

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **IV . Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** không có
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình , vô hình , thuê tài chính ):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm
- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ 30.09.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Tiền mặt	1.555.221.455	968.363.093
+ Tiền mặt VNĐ	1.343.001.743	755.337.413
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	212.219.712	213.025.680
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.475.411.988	13.025.894.224
+ Tiền gửi VNĐ	17.434.828.919	11.784.919.722
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	33.665.853	1.234.388.846
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	6.917.216	6.585.656
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	25.000.000.000	0
+ Tiền gửi VNĐ	25.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>44.030.633.443</b>	<b>13.994.257.317</b>

(^) USD 9,264.00

(\*\*) USD 1,485.11

(\*\*\*) EUR 257.16

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ 30.09.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>140.815.092.488</b>		<b>173.711.383.901</b>	
- Cty TNHH Dịch vụ EB	2.405.715.102		3.102.037.504	
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	15.692.949.120		33.522.190.265	
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	15.467.387.500		10.958.453.000	
- Cty TNHH Nhựa Vô Song - CN Đồng Nai	16.153.562.500		0	
- Cty CP DV TM TH Vincommerce	18.294.608.260		34.147.626.720	
- Cty TNHH MM Mega Market ( Việt Nam )	3.859.855.387		6.432.122.140	
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	10.960.671.838		49.399.615.705	
- Toyota Tsusho Corporation	27.169.139.853		10.317.963.657	
- Các khách hàng khác	30.811.202.928		25.831.374.910	
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>84.384.960</b>			
- Cty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	84.384.960		0	
<b>Cộng</b>	<b>140.899.477.448</b>		<b>173.711.383.901</b>	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Trả trước cho nhà cung cấp</b>	<b>16.330.895.940</b>		<b>19.397.352.242</b>	
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	0		1.559.475.364	
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	0		2.377.228.641	
- Cty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Kỹ Nguyên	0		2.040.000.000	
- Cty TNHH TM-KT Song Hiệp Lợi	0		10.203.636.365	
- Cty TNHH TM VT và XNK Anh Duy	5.253.396.000			
- Cty TNHH Khả Doanh	4.604.012.400		0	
- Cty TNHH Bao bì nhựa Thành Phú	3.375.634.053		0	
- Các nhà cung cấp khác	3.097.853.487		3.217.011.872	
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>0</b>		<b>100.000.000</b>	
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	0		100.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>16.330.895.940</b>		<b>19.497.352.242</b>	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ 30.09.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.151.151.589</b>	<b>0</b>	<b>548.405.190</b>	<b>0</b>
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	0	20.000.000	0
- Tạm ứng	483.000.000	0	0	0
- Phải thu khác	643.151.589	0	528.405.190	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30.09.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	668.438.052	0	16.812.709.197	0
- Nguyên liệu, vật liệu	192.360.789.286	0	146.570.540.915	0
- Công cụ, dụng cụ	3.658.431.084	0	2.923.989.859	0
- Chi phí SX, KD dở dang	9.197.555.720	0	2.555.427.225	0
- Thành phẩm	87.741.964.713	0	104.613.854.279	0
- Hàng hóa	1.130.257.560	0	2.596.446.600	0
- Hàng hóa bất động sản	2.234.719.546	0	2.234.719.546	0
<b>Cộng</b>	<b>296.992.155.961</b>	<b>0</b>	<b>278.307.687.621</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ 30.09.2021	Đầu năm 01.01.2021
a. Xây dựng cơ bản dở dang	310.000.000	1.060.423.636
+ Phí lập báo cáo, tư vấn dự án	310.000.000	1.060.423.636
<b>Cộng</b>	<b>310.000.000</b>	<b>1.060.423.636</b>

#### 7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	241.067.612.405	324.925.849.462	21.607.129.268	10.512.882.886		598.113.474.021
- Mua trong năm	6.474.586.220	39.764.643.698	998.000.000	461.878.726		47.699.108.644
- Đầu tư XDCB hoàn thành	241.184.000	819.239.636				1.060.423.636
- Thanh lý, nhượng bán		105.070.762				105.070.762
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>247.783.382.625</b>	<b>365.404.662.034</b>	<b>22.605.129.268</b>	<b>10.974.761.612</b>	<b>0</b>	<b>646.767.935.539</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	90.119.986.302	132.094.580.029	13.333.043.001	4.553.969.594		240.101.578.926
- Khấu hao trong năm	11.301.577.967	23.178.266.749	1.679.014.427	1.028.506.683		37.187.365.826
- GTCL thanh lý, nhượng bán						0
- Thanh lý, nhượng bán		105.070.762				105.070.762
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>101.421.564.269</b>	<b>155.167.776.016</b>	<b>15.012.057.428</b>	<b>5.582.476.277</b>	<b>0</b>	<b>277.183.873.990</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						<b>0</b>
- Tại ngày đầu năm	150.947.626.103	192.831.269.433	8.274.086.267	5.958.913.292		358.011.895.095
- Tại ngày cuối kỳ	146.361.818.356	210.236.886.018	7.593.071.840	5.392.285.335		369.584.061.549

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	21.037.496.672	19.974.297.783	5.439.224.359	1.029.778.226		47.480.797.040
- Tại ngày cuối kỳ	21.171.496.672	20.759.227.021	7.252.182.632	1.887.164.099		51.070.070.424

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>54.261.691.300</b>			<b>48.181.818</b>		<b>54.309.873.118</b>
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.261.691.300</b>			<b>48.181.818</b>		<b>54.309.873.118</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.625.530.271</b>			<b>11.911.617</b>		<b>11.637.441.888</b>
- Khấu hao trong năm	904.429.971			12.045.456		916.475.427
- Thanh lý, nhượng bán						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.529.960.242</b>			<b>23.957.073</b>		<b>12.553.917.315</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	42.636.161.029			36.270.201		42.672.431.230
- Tại ngày cuối kỳ	41.731.731.058	0	0	24.224.745		41.755.955.803

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 30.09.2021	Đầu năm 01.01.2021
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>2.896.137.057</b>	<b>3.241.506.357</b>
- Mua bảo hiểm tài sản	304.573.092	43.880.500
- Công cụ, dụng cụ	1.600.193.457	3.010.938.527
- Các khoản khác	991.370.508	186.687.330
<b>b . Dài hạn</b>	<b>1.370.207.990</b>	<b>1.459.231.172</b>
- Công cụ, dụng cụ	950.161.166	252.125.000
- Các khoản khác	420.046.824	1.207.106.172

10. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2021		Phát sinh 09 tháng năm 2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	12.401.823.520	12.401.823.520	226.895.172.592	214.493.349.072	0	0
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000			55.000.000.000	55.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.401.823.520</b>	<b>67.401.823.520</b>	<b>226.895.172.592</b>	<b>214.493.349.072</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30.09.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>119.753.253.225</b>	<b>119.753.253.225</b>	<b>189.599.443.313</b>	<b>189.599.443.313</b>
- Cty Hóa Chất Soft		0	4.528.574.778	4.528.574.778
- Cty TNHH UIC Việt Nam	24.901.333.600	24.901.333.600	26.394.827.250	26.394.827.250
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	4.259.860.000	4.259.860.000	2.576.614.300	2.576.614.300
- CN Cty Cổ Phần Tico	2.745.666.000	2.745.666.000	23.511.315.080	23.511.315.080
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	0	0	9.185.220.000	9.185.220.000
- Viện Nghiên Cứu Cơ Khí	10.133.500.000	10.133.500.000	0	0
- Cty CP Công nghiệp Hóa Chất và Vi Sinh	8.406.493.866	8.406.493.866	1.784.450.448	1.784.450.448
- Các khách hàng khác	69.306.399.759	69.306.399.759	121.618.441.457	121.618.441.457
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>6.422.503.086</b>	<b>6.422.503.086</b>	<b>7.549.249.509</b>	<b>7.549.249.509</b>
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	189.198.900	189.198.900	62.092.800	62.092.800
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	4.230.512.000	4.230.512.000	4.892.206.000	4.892.206.000
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	139.342.026	139.342.026	206.736.199	206.736.199
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	1.863.450.160	1.863.450.160	2.388.214.510	2.388.214.510
<b>Cộng</b>	<b>126.175.756.311</b>	<b>126.175.756.311</b>	<b>197.148.692.822</b>	<b>197.148.692.822</b>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2021		Đầu năm 01.01.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- BDC Limited	-	-	7.865.395	7.865.395
- Chip Mong Group., Ltd.	1.750.558.247	1.750.558.247	864.767.693	864.767.693
- DANDONG Shengtai Development CO. LTD	-	-	622.448.700	622.448.700
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	199.834.054	199.834.054	1.913.715.373	1.913.715.373
- Puregold Duty Free, INC.	1.913.875.955	1.913.875.955	684.552.777	684.552.777
- Rema Factory & Company For Plastic Product	-	-	805.925.699	805.925.699
- Các khách hàng khác	8.904.759.103	8.904.759.103	8.593.699.211	8.593.699.211
<b>Cộng</b>	<b>12.769.027.359</b>	<b>12.769.027.359</b>	<b>13.492.974.848</b>	<b>13.492.974.848</b>



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2021	Số phải nộp 09 tháng năm 2021	Số đã nộp 09 tháng năm 2021	Số cuối kỳ 30.09.2021
<b>I.THUẾ</b>	18.321.245.140	76.513.269.307	62.308.589.268	32.525.925.179
- Thuế giá trị gia tăng	809.320.235	22.598.357.041	6.098.054.398	17.309.622.878
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	18.657.974.504	18.657.974.504	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	1.501.306.263	1.501.306.263	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.382.189.543	26.080.365.772	28.421.131.456	15.041.423.859
- Thuế thu nhập cá nhân	127.712.038	4.897.966.781	4.857.334.980	168.343.839
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà thầu	2.023.324	44.911.550	40.400.271	6.534.603
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	108.353.165	108.353.165	0
- Tiền thuê đất	0	2.618.034.231	2.618.034.231	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
<b>II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	0	16.059.011	16.059.011	0
- Các khoản phí, lệ phí	0	16.009.389	16.009.389	0
- Các khoản phải nộp khác	0	49.622	49.622	0
<b>Cộng</b>	<b>18.321.245.140</b>	<b>76.529.328.318</b>	<b>62.324.648.279</b>	<b>32.525.925.179</b>

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30.09.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	44.268.511.284	11.248.959.520
<b>Cộng</b>	<b>44.268.511.284</b>	<b>11.248.959.520</b>

15. Phải trả khác	Cuối kỳ 30.09.2021	Đầu năm 01.01.2021
<b>a. Ngắn hạn:</b>		
- Kinh phí công đoàn	603.392.814	653.369.614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.811.329.555	21.868.619.409
<b>Cộng</b>	<b>24.414.722.369</b>	<b>22.521.989.023</b>
<b>b. Dài hạn:</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.461.455.106	7.903.944.166
<b>Cộng</b>	<b>8.461.455.106</b>	<b>7.903.944.166</b>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 30.09.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.249.791.904	2.249.791.904
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.249.791.904</b>	<b>2.249.791.904</b>

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	324.000.000.000			118.980.203.015		112.215.712.033	555.195.915.048
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						230.108.370.018	230.108.370.018
- Trích quỹ ĐTPPT				53.638.816.536		(53.638.816.536)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(18.210.021.000)	(18.210.021.000)
- Chia cổ tức 2019 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2020 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	324.000.000.000	0	0	172.619.019.551	0	140.875.244.515	637.494.264.066
Số dư đầu năm nay	324.000.000.000	0	0	172.619.019.551	0	140.875.244.515	637.494.264.066
- Tăng vốn trong năm nay	0			0			0
- Lãi trong năm nay						104.321.463.088	104.321.463.088
- Trích quỹ ĐTPPT				80.537.929.506		(80.537.929.506)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(23.359.837.002)	(23.359.837.002)
- Chia cổ tức 2020 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	324.000.000.000	0	0	253.156.949.057	0	108.898.941.095	686.055.890.152

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 30.09.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
<b>Cộng</b>	<b>324.000.000.000</b>	<b>324.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30.09.2021	Đầu năm 01.01.2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2020	32.400.000.000	0

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ 30.09.2021</b>	<b>Đầu năm 01.01.2021</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi ( loại được phân loại là vốn chủ sở hữu )		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ )		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi ( loại được phân loại là vốn chủ sở hữu )		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi ( loại được phân loại là vốn chủ sở hữu )		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

<b>d. Cổ tức</b>	<b>Cuối kỳ 30.09.2021</b>	<b>Đầu năm 01.01.2021</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ 30.09.2021</b>	<b>Đầu năm 01.01.2021</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	253.156.949.057	172.619.019.551
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ 30.09.2021</b>	<b>Đầu năm 01.01.2021</b>
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	10.749,11	62.944,75
- EUR	257,16	235,16
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>1.192.429.695</b>	<b>1.192.429.695</b>
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

\* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu sản phẩm	1.803.130.813.818	2.185.354.621.074
- Doanh thu hoạt động khác	129.173.645.223	108.447.271.645
<b>Cộng</b>	<b>1.932.304.459.041</b>	<b>2.293.801.892.719</b>

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>25.776.004.829</b>	<b>74.595.046.126</b>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	23.811.399.897	30.643.188.182
- Hàng bán bị trả lại	1.964.604.932	43.951.857.944
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.906.528.454.212</b>	<b>2.219.206.846.593</b>
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	1.777.354.808.989	2.110.759.574.948
- Doanh thu hoạt động khác	129.173.645.223	108.447.271.645

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.396.201.410.939	1.547.399.107.588
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	118.431.038.161	72.821.147.638
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>1.514.632.449.100</b>	<b>1.620.220.255.226</b>

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.863.014	3.783.402.738
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.414.280	28.037.749
- Lãi bán ngoại tệ	910.333.198	799.738.130
- Lãi chênh lệch tỉ giá	2.007.191.320	1.074.679.650

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	499.983	0
<b>Cộng :</b>	<b>2.971.301.795</b>	<b>5.685.858.277</b>

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	3.149.346.765	2.890.136.984
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	343.901.668	623.706.480
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
- Chi phí tài chính khác	92.318.756	630.068.274
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng :</b>	<b>3.585.567.189</b>	<b>4.143.911.738</b>

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	44.382.727	32.963.635
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản khác	152.455.647	409.073.519
<b>Cộng :</b>	<b>196.838.374</b>	<b>442.037.154</b>

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Các khoản nộp về thuế	656.051	3.690.295.146
- Các khoản khác	21.808.569	316.993.776
<b>Cộng :</b>	<b>22.464.620</b>	<b>4.007.288.922</b>

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>83.516.664.951</b>	<b>83.164.836.049</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	34.430.515.226	38.180.543.030
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	8.210.431.115	8.879.172.393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.649.167.460	5.042.436.658
- Thuế, phí và lệ phí	1.728.908.194	1.865.372.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.137.073.292	10.062.502.028
- Các khoản chi phí khác	24.360.569.664	19.134.809.060
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>177.537.619.661</b>	<b>312.072.409.209</b>
- Chi phí nhân viên	25.443.366.868	32.545.023.860
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	7.585.199.075	14.023.473.805

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.519.678.698	3.343.316.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.046.455.517	134.392.239.238
- Các khoản chi phí khác	56.942.919.503	127.768.355.970

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.058.541.285	1.460.538.995.277
- Chi phí nhân công	155.907.438.898	160.444.618.744
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.103.841.253	31.581.881.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.665.993.269	157.687.490.651
- Chi phí khác bằng tiền	92.011.201.486	154.837.427.956
<b>Cộng :</b>	<b>1.656.747.016.191</b>	<b>1.965.090.414.230</b>

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.080.365.772	41.818.443.832
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>26.080.365.772</b>	<b>41.818.443.832</b>

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2021	Số PS 09T Năm 2020
<b>12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 226.895.172.592 đồng

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 213.782.789.308 đồng

**VIII . Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

**1 . Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2020 được thực chi vào quý I/2021)

	Họ và tên	09 THÁNG NĂM 2021	09 THÁNG NĂM 2020
<b>Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Hội đồng quản trị</b>			
Chủ tịch - từ nhiệm ngày 29/04/2021	Phan Thanh Bình	28.000.000	53.000.000
Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021	Phạm Quốc Đại	35.000.000	
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.286.985.051	988.114.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	1.131.170.564	949.989.000
Thành viên	Vũ Hoàng Chương	646.244.077	751.750.166
Thành viên	Đoàn Thị Tám	628.412.972	711.750.332
<b>Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Ban kiểm soát</b>			
Thành viên	Phạm Thị Huyền	10.000.000	-
Thành viên	Trương Thị Trâm	446.342.559	503.848.362
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	532.974.782	563.380.230
Thành viên	Huỳnh Thị Ngọc Toàn	0	512.972.811
<b>Tiền lương, tiền thưởng của các thành viên còn lại của Ban điều hành</b>			
Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.082.587.564	997.788.000
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	955.167.360	910.370.999
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.782.884.929</b>	<b>6.942.963.900</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	"

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	09 THÁNG NĂM 2021	09 THÁNG NĂM 2020
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	30.588.336.000	36.142.809.000
+ Mua Sulfate, tripoly	30.588.336.000	36.142.809.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	13.501.760.000	19.053.354.200
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	13.501.760.000	19.053.354.200
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1.632.974.264	1.873.157.920
+ Mua Soude 32%	1.632.276.600	1.873.157.920
+ Phí thanh toán	697.664	0
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	1.210.448.200	1.447.208.000
+ Mua Silicate	1.210.448.200	1.447.208.000
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	250.000.000	0
+ Phí tư vấn	250.000.000	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.183.518.464</b>	<b>58.516.529.120</b>

BÁN HÀNG	09 THÁNG NĂM 2021	09 THÁNG NĂM 2020
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	9.180.000	2.927.521.785
+ Bán gel rửa tay khô, bột giặt	9.180.000	2.927.521.785
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	0	148.882.500
+ Bán gel rửa tay khô		148.882.500



- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	0	980.000.000
+ Bán gel rửa tay khô		980.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	0	34.363.800
+ Bán gel rửa tay khô		34.363.800
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	0	6.872.760
+ Bán gel rửa tay khô	0	6.872.760
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	10.603.872	33.177.324
+ Bán gel rửa tay khô	10.603.872	33.177.324
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	0	15.708.960
+ Bán gel rửa tay khô	0	15.708.960
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	2.868.552	
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lồng	2.868.552	0
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	153.512.960	34.908.800
+ Bán bột giặt	153.512.960	34.908.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>176.165.384</b>	<b>4.181.435.929</b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

<b>NỢ PHẢI THU</b>	<b>Cuối kỳ 30.09.2021</b>	<b>Đầu năm 01.01.2021</b>
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	84.384.960	0
+ Bán bột giặt	84.384.960	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.384.960</b>	<b>0</b>

<b>TRẢ TRƯỚC CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN</b>	<b>Cuối kỳ 30.09.2021</b>	<b>Đầu năm 01.01.2021</b>
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	0	0
+ Phí tư vấn	0	100.000.000

<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Cuối kỳ 30.09.2021</b>	<b>Đầu năm 01.01.2021</b>
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	189.198.900	62.092.800
+ Mua Silicate	189.198.900	62.092.800
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	4.230.512.000	4.892.206.000
+ Mua Sulfate, tripoly	4.230.512.000	4.892.206.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	139.342.026	206.736.199
+ Mua Soude 32%	139.342.026	206.736.199
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	1.863.450.160	2.388.214.510
+ Mua Javel, Soude lồng, Silicate	1.863.450.160	2.388.214.510
<b>CỘNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>6.422.503.086</b>	<b>7.549.249.509</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<b>Khu vực xuất khẩu</b>	<b>Khu vực nội địa</b>	<b>Cộng</b>
<b>09 THÁNG NĂM 2021</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	343.284.644.386	1.563.243.809.826	1.906.528.454.212
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>343.284.644.386</b>	<b>1.563.243.809.826</b>	<b>1.906.528.454.212</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	70.563.793.818	321.332.211.294	391.896.005.112
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(261.054.284.612)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			130.841.720.500
Doanh thu hoạt động tài chính			2.971.301.795
Chi phí tài chính			(3.585.567.189)
Thu nhập khác			196.838.374
Chi phí khác			(22.464.620)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(26.080.365.772)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>104.321.463.088</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>			<b>49.400.418.276</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.584.174.067</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ( trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn )</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

	<b>Khu vực xuất khẩu</b>	<b>Khu vực nội địa</b>	<b>Cộng</b>
<b>09 THÁNG NĂM 2020</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	383.178.190.078	1.836.028.656.515	2.219.206.846.593
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>383.178.190.078</b>	<b>1.836.028.656.515</b>	<b>2.219.206.846.593</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	103.423.706.679	495.562.884.688	598.986.591.367
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(395.237.245.258)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			203.749.346.109
Doanh thu hoạt động tài chính			5.685.858.277
Chi phí tài chính			(4.143.911.738)
Thu nhập khác			442.037.154
Chi phí khác			(4.007.288.922)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(41.818.443.832)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>159.907.597.048</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>			<b>87.980.840.568</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>32.615.839.020</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ( trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn )</b>			

I.C.P \* H.N.H  
 MINH

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	193.762.099.399	809.440.358.964	1.003.202.458.363
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.249.791.904
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.060.452.250.267</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	76.284.799.689	278.767.170.811	355.051.970.500
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			19.344.389.615
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>374.396.360.115</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	170.163.795.086	790.255.179.008	960.418.974.094
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.249.791.904
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.017.668.765.998</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	65.173.193.616	302.669.870.292	367.843.063.908
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			12.331.438.024
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>380.174.501.932</b>

## Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	09 THÁNG NĂM 2021	09 THÁNG NĂM 2020
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.777.354.808.989	2.110.759.574.948
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	129.173.645.223	108.447.271.645
<b>Cộng</b>	<b>1.906.528.454.212</b>	<b>2.219.206.846.593</b>

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	09 THÁNG NĂM 2021	09 THÁNG NĂM 2020		09 THÁNG NĂM 2021	09 THÁNG NĂM 2020
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	46.053.375.597	83.681.429.663	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	935.232.154.454	952.119.171.473
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	3.347.042.679	4.299.410.905	- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	67.970.303.909	48.918.279.302
<b>Cộng</b>	<b>49.400.418.276</b>	<b>87.980.840.568</b>		<b>1.003.202.458.363</b>	<b>1.001.037.450.775</b>

## 5. Quản lý rủi ro tài chính

### Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
- Vay và nợ	67.401.823.520	0		67.401.823.520
- Phải trả người bán	126.175.756.311			126.175.756.311
- Các khoản phải trả khác	68.079.840.839	8.461.455.106		76.541.295.945
<b>Cộng</b>	<b>261.657.420.670</b>	<b>8.461.455.106</b>	<b>0</b>	<b>270.118.875.776</b>

Số dư đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000			55.000.000.000
- Phải trả người bán	197.148.692.822			197.148.692.822
- Các khoản phải trả khác	33.117.578.929	7.903.944.166		41.021.523.095
<b>Cộng</b>	<b>285.266.271.751</b>	<b>7.903.944.166</b>	<b>0</b>	<b>293.170.215.917</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	10.749,11	257,16	62.944,75	235,16
- Phải thu khách hàng	1.219.032,26		489.024,66	
- Vay và nợ	(542.320,00)		0,00	
- Phải trả người bán	(100.373,22)		(1.596.877,88)	
- Các khoản phải trả khác	(335.803,18)	(7.335,74)	(392.427,17)	(7.335,74)
<b>Nợ thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>251.284,97</b>	<b>(7.078,58)</b>	<b>(1.437.335,64)</b>	<b>(7.100,58)</b>

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

### *Tài sản đảm bảo*

#### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2021.

#### *Tài sản thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

## **6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

### *Tài sản tài chính*

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.030.633.443	0	13.994.257.317	44.030.633.443	13.994.257.317
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	140.899.477.448	0	173.711.383.901	140.899.477.448	173.711.383.901
Các khoản phải thu khác	668.151.589	0	548.405.190	668.151.589	548.405.190
<b>Cộng</b>	<b>185.598.262.480</b>	<b>0</b>	<b>188.254.046.408</b>	<b>185.598.262.480</b>	<b>188.254.046.408</b>



**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	67.401.823.520	55.000.000.000	67.401.823.520	55.000.000.000
Phải trả người bán	126.175.756.311	197.148.692.822	126.175.756.311	197.148.692.822
Các khoản phải trả khác	76.541.295.945	41.021.523.095	76.541.295.945	41.021.523.095
<b>Cộng</b>	<b>270.118.875.776</b>	<b>293.170.215.917</b>	<b>270.118.875.776</b>	<b>293.170.215.917</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

\* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.


\* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Yến Phương

  
*Phạm Thị Kim Hằng*


*Cao Thành Tín*